

Số: 2813 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện  
chế độ chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP  
ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2015 của  
Chính phủ về chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ  
các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt  
Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa  
bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm  
2024, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3623/TTr-STC ngày 28  
tháng 6 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng số đối tượng: 33 người; trong đó:

a) Số đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: 28 người.

b) Số đối tượng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu: 05 người.

2. Tổng dự toán kinh phí: 4.178.797.000 đồng (bốn tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng); trong đó:

a) Dự toán kinh phí cho đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: 3.379.259.000 đồng (ba tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

b) Dự toán kinh phí cho đối tượng nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu: 799.538.000 đồng (bảy trăm chín mươi chín triệu, năm trăm ba tám nghìn đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định.

### **2. Giao Sở Tài chính:**

a) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa để thực hiện kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan để theo dõi, giám sát quá trình tổ chức thực hiện của các đơn vị và tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính để quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan, phổ biến Quyết định này và hướng dẫn các đơn vị có đối tượng thực hiện chính nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, thực hiện trách nhiệm về công bố thông tin và tổng hợp, báo cáo các nội dung về việc thực hiện chính sách này, gửi Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các cơ quan có liên quan theo quy định.

4. Giao Bảo hiểm xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn về nghiệp vụ và chỉ đạo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện việc thu bảo hiểm xã hội, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thực hiện chính nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

5. Các đơn vị có đối tượng thực hiện chính nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu có trách nhiệm rà soát các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục liên quan theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai,

minh bạch và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực nội vụ, tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

6. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Bảo hiểm xã hội tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị có đối tượng thực hiện chính nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục số 01:****TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP  
NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu		Trong đó				Kinh phí phê duyệt đợt này
		Tổng đối tượng	Kinh phí	Cán bộ, công chức nghỉ hưu trước tuổi		Cán bộ, công chức nghỉ chờ đủ tuổi		
				Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
<b>Tổng hợp</b>		<b>33</b>	<b>4.178.797</b>	<b>28</b>	<b>3.379.259</b>	<b>5</b>	<b>799.538</b>	<b>4.178.797</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>2</b>	<b>316.210</b>	<b>2</b>	<b>316.210</b>	<b>0</b>		<b>316.210</b>
1	Hội Nông dân	2	316.210	2	316.210			316.210
<b>II</b>	<b>Các đơn vị cấp huyện</b>	<b>31</b>	<b>3.862.587</b>	<b>26</b>	<b>3.063.049</b>	<b>5</b>	<b>799.538</b>	<b>3.862.587</b>
1	Thành phố Sầm Sơn	3	478.528	1	183.986	2	294.542	478.528
2	Huyện Nga Sơn	3	293.425	3	293.425			293.425
3	Huyện Hoằng Hóa	2	301.791	2	301.791			301.791
4	Huyện Nông Cống	1	205.998	1	205.998			205.998
5	Huyện Đông Sơn	3	291.072	2	222.445	1	68.627	291.072
6	Huyện Triệu Sơn	6	628.622	6	628.622			628.622
7	Huyện Thọ Xuân	5	494.310	5	494.310			494.310
8	Huyện Yên Định	2	162.387	2	162.387			162.387
9	Huyện Thiệu Hóa	2	209.862	2	209.862			209.862
10	Huyện Vĩnh Lộc	2	339.146	1	139.273	1	199.873	339.146
11	Huyện Như Xuân	1	220.950	1	220.950			220.950
12	Huyện Quan Sơn	1	236.496			1	236.496	236.496

**Phụ lục số 02:**  
**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO**  
**NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số ND 26	Tuổi khi giải quyết theo ND 26	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1000đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng BHXH cho người đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó	
<b>Tổng cộng</b>																	<b>3.379.259</b>	<b>955.256</b>		<b>1.097.945</b>	<b>1.326.058</b>					
<b>A</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>																<b>316.210</b>	<b>75.890</b>		<b>126.484</b>	<b>113.836</b>					
<b>I</b>	<b>Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa</b>																<b>316.210</b>	<b>75.890</b>		<b>126.484</b>	<b>113.836</b>					
1	Hà Thị Lan Hương	9/1968	ĐH	PCT Hội Nông dân tỉnh	6,78	5/2021	0,70	6/2008			30%	6/2008	6,44	5/2018	17.503	14.160	28n8th	55t	10/2023	177.000	42.480	3	70.800	63.720	4,5	
2	Nguyễn Thị Thu	8/1968	ĐH	UV BT.V. Trưởng Ban Kinh tế - xã hội Hội Nông dân tỉnh	5,42	12/2021	0,55	8/2017			30%	01/1900	5,08	12/2018	13.970	11.137	28n10th	55t1th	10/2023	139.210	33.410	3	55.684	50.116	4,5	
<b>B</b>	<b>Các đơn vị cấp huyện</b>																<b>3.063.049</b>	<b>879.366</b>		<b>971.461</b>	<b>1.212.222</b>					
<b>I</b>	<b>Thành phố Sầm Sơn</b>																<b>183.986</b>	<b>40.886</b>		<b>68.143</b>	<b>74.957</b>					
1	Vũ Thị Suát	8/1968	ĐH	UV BT.V. Trưởng ban dân vận Thành ủy. CT UBMTTQ Thành phố Sầm Sơn	6,44	10/2022	0,65	5/2017			30%	01/2011	6,10	10/2020	16.591	13.629	31n2th	55t9th	6/2024	183.986	40.886	3	68.143	74.957	5,5	
<b>II</b>	<b>Huyện Nga Sơn</b>																<b>293.425</b>	<b>88.614</b>		<b>87.838</b>	<b>116.973</b>					
1	Lưu Văn Ứng	10/1964	TC	CT UBMTTQ xã Nga Thanh	3,26	10/2023	0,20	10/2021					3,06	10/2021	6.228	4.852	33n2th	59t5th	4/2024	84.908	29.111	6	24.260	31.537	6,5	
2	Trần Văn Thăng	02/1964	CD	CT UBMTTQ xã Nga Thủy	3,65	12/2021	0,20	3/2016					3,34	12/2019	6.930	5.597	26n10th	60t2th	4/2024	64.368	16.792	3	27.986	19.590	3,5	
3	Nguyễn Hữu Thiện	6/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Nga Thái	4,98	01/2024	0,20	6/2020					4,65	01/2022	9.324	7.118	38n4th	59t8th	3/2024	144.149	42.711	6	35.592	65.846	9,25	
<b>III</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>																<b>301.791</b>	<b>97.739</b>		<b>88.950</b>	<b>115.102</b>					
1	Hoàng Văn Tâm	10/1964	ĐH	PCT UBMTTQ huyện Hoằng Hóa	4,98	9/2010	0,25	6/2014	15%	01/9/2023	30%	7/2011	4,65	9/2007	13.986	11.789	37n9th	59t7th	6/2024	235.779	70.734	6	58.945	106.100	9	

TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết theo ND 26	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1000đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng BHXH cho người đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó	
2	Nguyễn Đình Dũng	5/1964	CD	CT UBMTTQ xã Hoàng Phượng	3,96	7/2022	0,20	7/2015					3,65	7/2020	7.488	6.001	22n7th	59t11th	5/2024	66.012	27.005	4,5	30.005	9.002	1,5	
<b>IV</b>	<b>Huyện Nông Cống</b>																			<b>205.998</b>	<b>35.314</b>		<b>58.857</b>	<b>111.827</b>		
1	Lê Trọng Hùng	12/1963	ĐH	Ủy viên BT V. Trưởng ban dân vận huyện ủy. CT UBMTTQ huyện Nông Cống	4,98	02/2011	0,60	8/2010	15%	02/2024	30%	9/2020	4,65	02/2008	14.805	11.771	38n8th	61t5th	6/2024	205.998	35.314	3	58.857	111.827	9,5	
<b>V</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>																			<b>222.445</b>	<b>67.290</b>		<b>66.949</b>	<b>88.206</b>		
1	Nguyễn Văn Hân	10/1963	ĐH	CT UBMTTQ xã Đông Nam	4,98	6/2023	0,20	6/2023					4,65	12/2020	9.324	7.363	32n3th	60t5th	4/2024	104.920	22.088	3	36.814	46.018	6,25	
2	Hồ Kim Khôi	01/1965	ĐH	CT UBMTTQ xã Đông Hoàng	3,99	10/2022	0,20	9/2015					3,66	10/2019	7.542	6.027	33n10th	59t2th	4/2024	117.525	45.202	7,5	30.135	42.188	7	
<b>VI</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>																			<b>628.622</b>	<b>177.940</b>		<b>217.793</b>	<b>232.889</b>		
1	Lê Xuân Dương	10/1963	ĐH	PCT UBMTTQ huyện Triệu Sơn	6,44	12/2022	0,20	3/2021				30%	9/2020	6,10	12/2020	15.538	12.020	36n7th	60t5th	4/2024	198.335	36.061	3	60.101	102.173	8,5
2	Trần Khả Thơ	5/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Đông Tiến	3,66	3/2022	0,20	12/2018					3,33	3/2019	6.948	5.469	30n6th	59t9th	3/2024	80.662	24.609	4,5	27.343	28.710	5,25	
3	Nguyễn Văn Niê	10/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Văn Sơn	3,99	8/2022	0,20	02/2016					3,66	8/2019	7.542	6.016	22n10th	59t4th	3/2024	75.197	36.094	6	30.079	9.024	1,5	
4	Lê Quang Tứ	12/1963	ĐH	CT UBMTTQ xã Đông Thắng	3,99	6/2023	0,20	01/2010					3,66	6/2020	7.542	5.852	24n9th	60t3th	3/2024	61.445	17.556	3	29.259	14.630	2,5	
5	Dương Văn Lâm	9/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Dân Quyền	4,65	12/2022	0,20	7/2015					4,32	12/2019	8.730	7.005	28n3th	59n7th	4/2024	106.825	42.029	6	35.025	29.771	4,25	
6	Nguyễn Xuân Vui	01/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Thọ Bình	4,98	12/2023	0,20	12/2014					4,65	12/2021	9.324	7.197	33n3th	60t3th	4/2024	106.158	21.591	3	35.986	48.581	6,75	
<b>VII</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>																			<b>494.310</b>	<b>169.735</b>		<b>165.052</b>	<b>159.523</b>		
1	Lê Thị Lập	5/1969	ĐH	PCT UBMTTQ huyện Thọ Xuân	4,65	01/2023	0,20	6/2017				30%	01/2011	4,32	01/2020	11.349	9.148	34n	54t11th	5/2024	164.665	54.888	6	45.740	64.037	7
2	Trịnh Ngọc Liên	4/1964	TC	CT UBMTTQ xã Xuân Minh	4,06	02/2016	0,20	6/2020	11%	2/2024			3,86	02/2014	8.472	7.018	37n8th	59t10th	3/2024	129.828	31.580	4,5	35.089	63.159	9	

TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết theo ND 26	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện (1000đ) theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP						Tiền hỗ trợ đóng BHXH cho người đủ 20 năm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trong đó	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trong đó	
3	Trần Văn Biểu	9/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Xuân Phong	4,32	7/2023	0,20	7/2011					3,99	7/2021	8.136	6.760	25n1th	59t5th	3/2024	91.258	40.559	6	33.799	16.900	2,5	
4	Lê Văn Vũng	10/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Bắc Lương	3,00	7/2023	0,20	7/2019					2,67	7/2021	5.760	4.151	21n2th	59t4th	3/2024	47.737	24.906	6	20.755	2.076	0,5	
5	Đình Văn Hùng	9/1963	ĐH	CT UBMTTQ xã Tây Hồ	3,99	01/2023	0,20	12/2013					3,66	12/2020	7.542	5.934	24n6th	60t5th	3/2024	60.822	17.802	3	29.669	13.351	2,25	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Yên Định</b>																		<b>162.387</b>	<b>55.009</b>		<b>54.725</b>	<b>52.653</b>			
1	Đàm Quang Thềm	12/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Yên Trường	3,33	01/2023	0,20	01/2010					3,00	01/2020	6.354	4.928	20n02th	59t2th	3/2024	61.595	36.957	7,5	24.638	0	0	
2	Ngô Văn Thân	10/1963	TC	CT UBMTTQ xã Định Long	4,06	10/2023	0,20	10/2020					3,86	10/2021	7.668	6.017	37n4th	60t5th	4/2024	100.792	18.052	3	30.087	52.653	8,75	
<b>IX</b>	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>																		<b>209.862</b>	<b>58.615</b>		<b>65.128</b>	<b>86.119</b>			
1	Vũ Văn Trinh	02/1964	TC	CT UBMTTQ xã Thiệu Hòa	4,06	11/2021	0,20	10/2021	5%	11/2023			3,86	11/2019	8.033	6.279	34n1th	60t	2/2024	103.603	28.255	4,5	31.395	43.953	7	
2	Trịnh Tuấn Lâm	4/1964	TC	CT UBMTTQ xã Thiệu Chính	4,06	10/2023	0,20	6/2020	8%	10/2023			4,06	10/2022	8.253	6.747	32n3th	59t10th	2/2024	106.259	30.360	4,5	33.733	42.166	6,25	
<b>X</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>																		<b>139.273</b>	<b>32.986</b>		<b>36.651</b>	<b>69.636</b>			
1	Phạm Văn Ngọc	4/1964	ĐH	CT UBMTTQ xã Vĩnh Hòa	4,98	3/2023	0,20	7/2020					4,65	11/2020	9.324	7.330	38n7th	59t9th	2/2024	139.273	32.986	4,5	36.651	69.636	9,5	
<b>XI</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>																		<b>220.950</b>	<b>55.238</b>		<b>61.375</b>	<b>104.337</b>			
1	Lê Đình Chương	5/1964	ĐH	UV BTV Huyện ủy. Trưởng ban Dân vận Huyện ủy. CT UBMTTQ Quận Như Xuân	4,98	11/2012	0,60	01/2011	13%	11/2023	30%	01/2021	4,65	11/2009	14.572	12.275	37n2th	60t	6/2024	220.950	55.238	4,5	61.375	104.337	8,5	

**Phụ lục số 03:**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ CHỜ ĐỦ TUỔI ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ chờ	Tuổi khi nghỉ chờ	Tháng năm nghỉ chờ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Kinh phí nghỉ chờ theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP (1000 đ)	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH (20,5%, 17% BHXH, 3% BHYT, 0,5% BH TNLD)
<b>Tổng cộng</b>																						<b>799.538</b>	<b>677.835</b>	<b>121.704</b>
<b>I</b>	<b>TP Sầm Sơn</b>																					<b>294.542</b>	<b>250.731</b>	<b>43.811</b>
1	Trần Văn Mười	5/1964	ĐH	PCTUB MTTQ Thành phố Sầm Sơn	4,32	8/2021	0,25	5/2017							0,30	01/2011	10.694	24n5th	6/2024	60t	15	185.702	160.407	25.295
2	Trần Ngọc Thanh	01/1964	ĐH	CTUB MTTQ phường Quảng Tiến	3,66	4/2022	0,20	01/2023									6.948	23n10th	4/2024	60t3th	13	108.840	90.324	18.516
<b>II</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>																					<b>68.627</b>	<b>56.952</b>	<b>11.675</b>
1	Lê Kinh Viên	10/1963	ĐH	CT UB MTTQ xã Đông Ninh	4,32	11/2022	0,20	12/2023									8.136	22n	4/2024	60t5th	7th	68.627	56.952	11.675



TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Phụ cấp công tác Đảng (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ chờ	Tuổi khi nghỉ chờ	Tháng năm nghỉ chờ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Kinh phí nghỉ chờ theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP (1000 đ)	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH (20,5%, 17% BHXH, 3% BHYT, 0,5% BH TNLD)	
III	Huyện Vĩnh Lộc																					199.873	165.870	34.003	
1	Phạm Xuân Ái	5/1964	ĐH	CT UB MTTQ xã Vĩnh Quang	4,65	3/2023	0,20	8/2008									8.730	26n6th	2/2024	59t10th	1n7th	199.873	165.870	34.003	
IV	Huyện Quan Sơn																						236.496	204.282	32.214
1	Lữ Thanh Cầu	8/1964	ĐH	Phó CT UB MTTQ huyện Quan Sơn	4,65	11/2022	0,20	01/2014						0,30			11.349	25n8th	6/2024	59t9th	18th	236.496	204.282	32.214	